



Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

I. Phân khu vực đất nông nghiệp

1. Khu vực 1: Phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, Phường Trương Quang Trọng, phường Trà Câu, phường Đức Phổ, phường Sa Huỳnh.

2. Khu vực 2: Phường Kon Tum, phường Đăk Cẩm, phường Đăk Bla.

3. Khu vực 3: Xã An Phú, xã Nguyễn Nghiêm, xã Khánh Cường, xã Bình Minh, xã Đông Sơn, xã Trường Giang, xã Ba Gia, xã Đình Cương, xã Phước Giang, xã Nghĩa Giang, xã Trà Giang, xã Tân Phong, xã Bình Chương, xã Tịnh Khê, xã Bình Sơn, xã Vạn Tường, xã Thọ Phong, xã Sơn Tịnh, xã Nghĩa Hành, xã Tư Nghĩa, xã Long Phụng, xã Mỏ Cày, xã Mộ Đức, xã Vệ Giang, xã Ia Chim, xã Ngọc Bay, xã Đăk Rơ Wa.

4. Khu vực 4: Xã Sơn Hạ, xã Thiện Tín, xã Ba Vì, xã Ba Tô, xã Ba Động, xã Ba Tơ, xã Ba Dinh, xã Ba Vinh, xã Ba Xa, xã Sơn Linh, xã Sơn Hà, xã Sơn Thủy, xã Sơn Kỳ, xã Sơn Tây Thượng, xã Sơn Tây Hạ, xã Sơn Tây, xã Minh Long, xã Sơn Mai, xã Trà Bồng, xã Đông Trà Bồng, xã Tây Trà, xã Thanh Bồng, xã Tây Trà Bồng, xã Đặng Thùy Trâm, xã Cà Đam

5. Khu vực 5: Xã Đăk Hà, xã Bờ Y, xã Măng Đen, xã Đăk Tô.

6. Khu vực 6: Xã Đăk Mar, xã Kon Braih, xã Sa Thầy, xã Đăk Kôi, xã Đăk Môn, xã Đăk Pék, xã Đăk Pxi, xã Đăk Rve, xã Đăk Ui, xã Dục Nông, xã Kon Đào, xã Ngọc Réo, xã Ngọc Tụ, xã Sa Bình, xã Sa Loong, xã Ya Ly, xã Đăk Plô, xã Đăk Sao, xã Đăk Tờ Kan, xã Ia Toi, xã Kon Plông, xã Măng Bút, xã Măng Ri, xã Ngọc Linh, xã Tu Mơ Rông, xã Xốp, xã Đăk Long, xã Ia Đal, xã Mô Rai, xã Rờ Koi

7. Khu vực 7: Đặc Khu Lý Sơn

II. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá số 1. Bảng giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)

ĐVT: đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Cẩm Thành	75.000	71.000	68.000
2	Phường Nghĩa Lộ	75.000	71.000	68.000
3	Phường Trương Quang Trọng	75.000	71.000	68.000
4	Phường Trà Câu	75.000	71.000	68.000
5	Phường Đức Phổ	75.000	71.000	68.000
6	Phường Sa Huỳnh	75.000	71.000	68.000
7	Phường Kon Tum	75.000	71.000	68.000
8	Phường Đăk Cẩm	75.000	71.000	68.000
9	Phường Đăk Bla	75.000	71.000	68.000
10	Xã An Phú	69.000	66.000	63.000
11	Xã Nguyễn Nghiêm	69.000	66.000	63.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Xã Khánh Cường	69.000	66.000	63.000
13	Xã Bình Minh	69.000	66.000	63.000
14	Xã Đông Sơn	69.000	66.000	63.000
15	Xã Trường Giang	69.000	66.000	63.000
16	Xã Ba Gia	69.000	66.000	63.000
17	Xã Đình Cương	69.000	66.000	63.000
18	Xã Phước Giang	69.000	66.000	63.000
19	Xã Nghĩa Giang	69.000	66.000	63.000
20	Xã Trà Giang	69.000	66.000	63.000
21	Xã Lân Phong	69.000	66.000	63.000
22	Xã Bình Chương	69.000	66.000	63.000
23	Xã Tịnh Khê	69.000	66.000	63.000
24	Xã Bình Sơn	69.000	66.000	63.000
25	Xã Vạn Tường	69.000	66.000	63.000
26	Xã Thọ Phong	69.000	66.000	63.000
27	Xã Sơn Tịnh	69.000	66.000	63.000
28	Xã Nghĩa Hành	69.000	66.000	63.000
29	Xã Tư Nghĩa	69.000	66.000	63.000
30	Xã Long Phụng	69.000	66.000	63.000
31	Xã Mỏ Cày	69.000	66.000	63.000
32	Xã Mộ Đức	69.000	66.000	63.000
33	Xã Vệ Giang	69.000	66.000	63.000
34	Xã Ia Chim	69.000	66.000	63.000
35	Xã Đăk Rơ Wa	69.000	66.000	63.000
36	Xã Ngọc Bay	69.000	66.000	63.000
37	Xã Sơn Hạ	53.000	50.000	48.000
38	Xã Thiện Tín	53.000	50.000	48.000
39	Xã Ba Vì	53.000	50.000	48.000
40	Xã Ba Tô	53.000	50.000	48.000
41	Xã Ba Động	53.000	50.000	48.000
42	Xã Ba Tư	53.000	50.000	48.000
43	Xã Ba Vinh	53.000	50.000	48.000
44	Xã Ba Đình	53.000	50.000	48.000
45	Xã Ba Xa	53.000	50.000	48.000
46	Xã Sơn Linh	53.000	50.000	48.000
47	Xã Sơn Hà	53.000	50.000	48.000
48	Xã Sơn Thủy	53.000	50.000	48.000
49	Xã Sơn Kỳ	53.000	50.000	48.000
50	Xã Sơn Tây Thượng	53.000	50.000	48.000
51	Xã Sơn Tây Hạ	53.000	50.000	48.000
52	Xã Sơn Tây	53.000	50.000	48.000
53	Xã Minh Long	53.000	50.000	48.000
54	Xã Sơn Mai	53.000	50.000	48.000
55	Xã Trà Bồng	53.000	50.000	48.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
56	Xã Đông Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
57	Xã Tây Trà	53.000	50.000	48.000
58	Xã Thanh Bồng	53.000	50.000	48.000
59	Xã Tây Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
60	Xã Đặng Thùy Trâm	53.000	50.000	48.000
61	Xã Cà Đam	53.000	50.000	48.000
62	Xã Đắk Hà	53.000	50.000	48.000
63	Xã Bờ Y	53.000	50.000	48.000
64	Xã Đắk Tô	53.000	50.000	48.000
65	Xã Măng Đen	53.000	50.000	48.000
66	Xã Đắk Mar	53.000	50.000	48.000
67	Xã Kon Braih	53.000	50.000	48.000
68	Xã Sa Thầy	53.000	50.000	48.000
69	Xã Đắk Kôi	53.000	50.000	48.000
70	Xã Đắk Môn	53.000	50.000	48.000
71	Xã Đắk Pék	53.000	50.000	48.000
72	Xã Đắk Pxi	53.000	50.000	48.000
73	Xã Đắk Rve	53.000	50.000	48.000
74	Xã Đắk Ui	53.000	50.000	48.000
75	Xã Dục Nông	53.000	50.000	48.000
76	Xã Kon Đào	53.000	50.000	48.000
77	Xã Ngọc Réo	53.000	50.000	48.000
78	Xã Ngọc Tụ	53.000	50.000	48.000
79	Xã Sa Bình	53.000	50.000	48.000
80	Xã Sa Loong	53.000	50.000	48.000
81	Xã Ya Ly	53.000	50.000	48.000
82	Xã Đắk Plô	53.000	50.000	48.000
83	Xã Đắk Sao	53.000	50.000	48.000
84	Xã Đắk Tờ Kan	53.000	50.000	48.000
85	Xã Ia Toi	53.000	50.000	48.000
86	Xã Kon Plông	53.000	50.000	48.000
87	Xã Măng Bút	53.000	50.000	48.000
88	Xã Măng Ri	53.000	50.000	48.000
89	Xã Ngọc Linh	53.000	50.000	48.000
90	Xã Tu Mơ Rông	53.000	50.000	48.000
91	Xã Xốp	53.000	50.000	48.000
92	Xã Đắk Long	53.000	50.000	48.000
93	Xã Ia Đal	53.000	50.000	48.000
94	Xã Mô Rai	53.000	50.000	48.000
95	Xã Rờ Koi	53.000	50.000	48.000
96	Đặc khu Lý Sơn	165.000	158.000	150.000

2. Bảng giá số 2. Bảng giá đất trồng cây lâu nămĐVT: đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Cẩm Thành	75.000	71.000	68.000
2	Phường Nghĩa Lộ	75.000	71.000	68.000
3	Phường Trương Quang Trọng	75.000	71.000	68.000
4	Phường Trà Câu	75.000	71.000	68.000
5	Phường Đức Phổ	75.000	71.000	68.000
6	Phường Sa Huỳnh	75.000	71.000	68.000
7	Phường Kon Tum	75.000	71.000	68.000
8	Phường Đăk Cẩm	75.000	71.000	68.000
9	Phường Đăk Bla	75.000	71.000	68.000
10	Xã An Phú	69.000	66.000	63.000
11	Xã Nguyễn Nghiêm	69.000	66.000	63.000
12	Xã Khánh Cường	69.000	66.000	63.000
13	Xã Bình Minh	69.000	66.000	63.000
14	Xã Đông Sơn	69.000	66.000	63.000
15	Xã Trường Giang	69.000	66.000	63.000
16	Xã Ba Gia	69.000	66.000	63.000
17	Xã Đình Cương	69.000	66.000	63.000
18	Xã Phước Giang	69.000	66.000	63.000
19	Xã Nghĩa Giang	69.000	66.000	63.000
20	Xã Trà Giang	69.000	66.000	63.000
21	Xã Lân Phong	69.000	66.000	63.000
22	Xã Bình Chương	69.000	66.000	63.000
23	Xã Tịnh Khê	69.000	66.000	63.000
24	Xã Bình Sơn	69.000	66.000	63.000
25	Xã Vạn Tường	69.000	66.000	63.000
26	Xã Thọ Phong	69.000	66.000	63.000
27	Xã Sơn Tịnh	69.000	66.000	63.000
28	Xã Nghĩa Hành	69.000	66.000	63.000
29	Xã Tư Nghĩa	69.000	66.000	63.000
30	Xã Long Phụng	69.000	66.000	63.000
31	Xã Mộ Cày	69.000	66.000	63.000
32	Xã Mộ Đức	69.000	66.000	63.000
33	Xã Vệ Giang	69.000	66.000	63.000
34	Xã Ia Chim	69.000	66.000	63.000
35	Xã Đăk Rơ Wa	69.000	66.000	63.000
36	Xã Ngọc Bay	69.000	66.000	63.000
37	Xã Sơn Hạ	53.000	50.000	48.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
38	Xã Thiện Tín	53.000	50.000	48.000
39	Xã Ba Vì	53.000	50.000	48.000
40	Xã Ba Tô	53.000	50.000	48.000
41	Xã Ba Động	53.000	50.000	48.000
42	Xã Ba Tơ	53.000	50.000	48.000
43	Xã Ba Vinh	53.000	50.000	48.000
44	Xã Ba Đình	53.000	50.000	48.000
45	Xã Ba Xa	53.000	50.000	48.000
46	Xã Sơn Linh	53.000	50.000	48.000
47	Xã Sơn Hà	53.000	50.000	48.000
48	Xã Sơn Thủy	53.000	50.000	48.000
49	Xã Sơn Kỳ	53.000	50.000	48.000
50	Xã Sơn Tây Thượng	53.000	50.000	48.000
51	Xã Sơn Tây Hạ	53.000	50.000	48.000
52	Xã Sơn Tây	53.000	50.000	48.000
53	Xã Minh Long	53.000	50.000	48.000
54	Xã Sơn Mai	53.000	50.000	48.000
55	Xã Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
56	Xã Đông Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
57	Xã Tây Trà	53.000	50.000	48.000
58	Xã Thanh Bồng	53.000	50.000	48.000
59	Xã Tây Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
60	Xã Đặng Thùy Trâm	53.000	50.000	48.000
61	Xã Cà Đam	53.000	50.000	48.000
62	Xã Đắk Hà	53.000	50.000	48.000
63	Xã Bờ Y	53.000	50.000	48.000
64	Xã Đắk Tô	53.000	50.000	48.000
65	Xã Măng Đen	53.000	50.000	48.000
66	Xã Đắk Mar	53.000	50.000	48.000
67	Xã Kon Braih	53.000	50.000	48.000
68	Xã Sa Thầy	53.000	50.000	48.000
69	Xã Đắk Kôi	53.000	50.000	48.000
70	Xã Đắk Môn	53.000	50.000	48.000
71	Xã Đắk Pék	53.000	50.000	48.000
72	Xã Đắk Pxi	53.000	50.000	48.000
73	Xã Đắk Rve	53.000	50.000	48.000
74	Xã Đắk Ui	53.000	50.000	48.000
75	Xã Dục Nông	53.000	50.000	48.000
76	Xã Kon Đào	53.000	50.000	48.000
77	Xã Ngọc Réo	53.000	50.000	48.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
78	Xã Ngọc Tụ	53.000	50.000	48.000
79	Xã Sa Bình	53.000	50.000	48.000
80	Xã Sa Loong	53.000	50.000	48.000
81	Xã Ya Ly	53.000	50.000	48.000
82	Xã Đăk Plô	53.000	50.000	48.000
83	Xã Đăk Sao	53.000	50.000	48.000
84	Xã Đăk Tờ Kan	53.000	50.000	48.000
85	Xã Ia Toi	53.000	50.000	48.000
86	Xã Kon Plông	53.000	50.000	48.000
87	Xã Măng Bút	53.000	50.000	48.000
88	Xã Măng Ri	53.000	50.000	48.000
89	Xã Ngọc Linh	53.000	50.000	48.000
90	Xã Tu Mơ Rông	53.000	50.000	48.000
91	Xã Xốp	53.000	50.000	48.000
92	Xã Đăk Long	53.000	50.000	48.000
93	Xã Ia Đal	53.000	50.000	48.000
94	Xã Mô Rai	53.000	50.000	48.000
95	Xã Rờ Koi	53.000	50.000	48.000
96	Đặc khu Lý Sơn	165.000	158.000	150.000

3. Bảng giá số 3. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Cẩm Thành	74.000	70.000	67.000
2	Phường Nghĩa Lộ	74.000	70.000	67.000
3	Phường Trương Quang Trọng	74.000	70.000	67.000
4	Phường Trà Câu	74.000	70.000	67.000
5	Phường Đức Phổ	74.000	70.000	67.000
6	Phường Sa Huỳnh	74.000	70.000	67.000
7	Phường Kon Tum	74.000	70.000	67.000
8	Phường Đăk Cẩm	74.000	70.000	67.000
9	Phường Đăk Bla	74.000	70.000	67.000
10	Xã An Phú	65.000	62.000	59.000
11	Xã Nguyễn Nghiêm	65.000	62.000	59.000
12	Xã Khánh Cường	65.000	62.000	59.000
13	Xã Bình Minh	65.000	62.000	59.000
14	Xã Đông Sơn	65.000	62.000	59.000
15	Xã Trường Giang	65.000	62.000	59.000
16	Xã Ba Gia	65.000	62.000	59.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
17	Xã Đình Cương	65.000	62.000	59.000
18	Xã Phước Giang	65.000	62.000	59.000
19	Xã Nghĩa Giang	65.000	62.000	59.000
20	Xã Trà Giang	65.000	62.000	59.000
21	Xã Tân Phong	65.000	62.000	59.000
22	Xã Bình Chương	65.000	62.000	59.000
23	Xã Tịnh Khê	65.000	62.000	59.000
24	Xã Bình Sơn	65.000	62.000	59.000
25	Xã Vạn Tường	65.000	62.000	59.000
26	Xã Thọ Phong	65.000	62.000	59.000
27	Xã Sơn Tịnh	65.000	62.000	59.000
28	Xã Nghĩa Hành	65.000	62.000	59.000
29	Xã Tư Nghĩa	65.000	62.000	59.000
30	Xã Long Phụng	65.000	62.000	59.000
31	Xã Mộ Cày	65.000	62.000	59.000
32	Xã Mộ Đức	65.000	62.000	59.000
33	Xã Vệ Giang	65.000	62.000	59.000
34	Xã Ia Chim	65.000	62.000	59.000
35	Xã Ngọc Bay	65.000	62.000	59.000
36	Xã Đắk Rơ Wa	65.000	62.000	59.000
37	Xã Sơn Hạ	52.000	49.000	47.000
38	Xã Thiện Tín	52.000	49.000	47.000
39	Xã Ba Vì	52.000	49.000	47.000
40	Xã Ba Tô	52.000	49.000	47.000
41	Xã Ba Đình	52.000	49.000	47.000
42	Xã Ba Động	52.000	49.000	47.000
43	Xã Ba Tơ	52.000	49.000	47.000
44	Xã Ba Vinh	52.000	49.000	47.000
45	Xã Ba Xa	52.000	49.000	47.000
46	Xã Sơn Linh	52.000	49.000	47.000
47	Xã Sơn Hà	52.000	49.000	47.000
48	Xã Sơn Thủy	52.000	49.000	47.000
49	Xã Sơn Kỳ	52.000	49.000	47.000
50	Xã Sơn Tây Thượng	52.000	49.000	47.000
51	Xã Sơn Tây Hạ	52.000	49.000	47.000
52	Xã Sơn Tây	52.000	49.000	47.000
53	Xã Minh Long	52.000	49.000	47.000
54	Xã Sơn Mai	52.000	49.000	47.000
55	Xã Trà Bồng	52.000	49.000	47.000
56	Xã Đông Trà Bồng	52.000	49.000	47.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
57	Xã Tây Trà	52.000	49.000	47.000
58	Xã Thanh Bồng	52.000	49.000	47.000
59	Xã Tây Trà Bồng	52.000	49.000	47.000
60	Xã Đặng Thùy Trâm	52.000	49.000	47.000
61	Xã Cà Đam	52.000	49.000	47.000
62	Xã Đắk Hà	33.000	32.000	30.000
63	Xã Bờ Y	33.000	32.000	30.000
64	Xã Đắk Tô	33.000	32.000	30.000
65	Xã Măng Đen	33.000	32.000	30.000
66	Xã Đắk Mar	33.000	32.000	30.000
67	Xã Kon Braih	33.000	32.000	30.000
68	Xã Sa Thầy	33.000	32.000	30.000
69	Xã Đắk Kôi	33.000	32.000	30.000
70	Xã Đắk Môn	33.000	32.000	30.000
71	Xã Đắk Pék	33.000	32.000	30.000
72	Xã Đắk Pxi	33.000	32.000	30.000
73	Xã Đắk Rve	33.000	32.000	30.000
74	Xã Đắk Ui	33.000	32.000	30.000
75	Xã Dục Nông	33.000	32.000	30.000
76	Xã Kon Đào	33.000	32.000	30.000
77	Xã Ngọc Réo	33.000	32.000	30.000
78	Xã Ngọc Tụ	33.000	32.000	30.000
79	Xã Sa Bình	33.000	32.000	30.000
80	Xã Sa Loong	33.000	32.000	30.000
81	Xã Ya Ly	33.000	32.000	30.000
82	Xã Đắk Plô	33.000	32.000	30.000
83	Xã Đắk Sao	33.000	32.000	30.000
84	Xã Đắk Tờ Kan	33.000	32.000	30.000
85	Xã Ia Toi	33.000	32.000	30.000
86	Xã Kon Plông	33.000	32.000	30.000
87	Xã Măng Bút	33.000	32.000	30.000
88	Xã Măng Ri	33.000	32.000	30.000
89	Xã Ngọc Linh	33.000	32.000	30.000
90	Xã Tu Mơ Rông	33.000	32.000	30.000
91	Xã Xốp	33.000	32.000	30.000
92	Xã Đắk Long	33.000	32.000	30.000
93	Xã Ia Đal	33.000	32.000	30.000
94	Xã Mô Rai	33.000	32.000	30.000
95	Xã Rờ Koi	33.000	32.000	30.000

4. Bảng giá số 4. Bảng giá đất rừng sản xuấtĐVT: đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Cẩm Thành	52.000	49.000	47.000
2	Phường Nghĩa Lộ	52.000	49.000	47.000
3	Phường Trương Quang Trọng	52.000	49.000	47.000
4	Phường Trà Câu	52.000	49.000	47.000
5	Phường Đức Phổ	52.000	49.000	47.000
6	Phường Sa Huỳnh	52.000	49.000	47.000
7	Phường Kon Tum	52.000	49.000	47.000
8	Phường Đăk Cẩm	52.000	49.000	47.000
9	Phường Đăk Bla	52.000	49.000	47.000
10	Xã An Phú	52.000	49.000	47.000
11	Xã Nguyễn Nghiêm	52.000	49.000	47.000
12	Xã Khánh Cường	52.000	49.000	47.000
13	Xã Bình Minh	52.000	49.000	47.000
14	Xã Đông Sơn	52.000	49.000	47.000
15	Xã Trường Giang	52.000	49.000	47.000
16	Xã Ba Gia	52.000	49.000	47.000
17	Xã Đình Cương	52.000	49.000	47.000
18	Xã Phước Giang	52.000	49.000	47.000
19	Xã Nghĩa Giang	52.000	49.000	47.000
20	Xã Trà Giang	52.000	49.000	47.000
21	Xã Lân Phong	52.000	49.000	47.000
22	Xã Bình Chương	52.000	49.000	47.000
23	Xã Bình Sơn	52.000	49.000	47.000
24	Xã Vạn Tường	52.000	49.000	47.000
25	Xã Thọ Phong	52.000	49.000	47.000
26	Xã Sơn Tịnh	52.000	49.000	47.000
27	Xã Nghĩa Hành	52.000	49.000	47.000
28	Xã Tư Nghĩa	52.000	49.000	47.000
29	Xã Long Phụng	52.000	49.000	47.000
30	Xã Mỏ Cày	52.000	49.000	47.000
31	Xã Mộ Đức	52.000	49.000	47.000
32	Xã Vệ Giang	52.000	49.000	47.000
33	Xã Tịnh Khê	52.000	49.000	47.000
34	Xã Đăk Rơ Wa	52.000	49.000	47.000
35	Xã Ia Chim	52.000	49.000	47.000
36	Xã Ngọc Bay	52.000	49.000	47.000
37	Xã Sơn Hạ	35.000	34.000	32.000
38	Xã Thiện Tín	35.000	34.000	32.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
39	Xã Ba Vì	35.000	34.000	32.000
40	Xã Ba Tô	35.000	34.000	32.000
41	Xã Ba Động	35.000	34.000	32.000
42	Xã Ba Tơ	35.000	34.000	32.000
43	Xã Ba Đình	35.000	34.000	32.000
44	Xã Ba Vinh	35.000	34.000	32.000
45	Xã Ba Xa	35.000	34.000	32.000
46	Xã Sơn Linh	35.000	34.000	32.000
47	Xã Sơn Hà	35.000	34.000	32.000
48	Xã Sơn Thủy	35.000	34.000	32.000
49	Xã Sơn Kỳ	35.000	34.000	32.000
50	Xã Sơn Tây Thượng	35.000	34.000	32.000
51	Xã Sơn Tây Hạ	35.000	34.000	32.000
52	Xã Sơn Tây	35.000	34.000	32.000
53	Xã Minh Long	35.000	34.000	32.000
54	Xã Sơn Mai	35.000	34.000	32.000
55	Xã Trà Bồng	35.000	34.000	32.000
56	Xã Đông Trà Bồng	35.000	34.000	32.000
57	Xã Tây Trà	35.000	34.000	32.000
58	Xã Thanh Bồng	35.000	34.000	32.000
59	Xã Tây Trà Bồng	35.000	34.000	32.000
60	Xã Đặng Thủy Trâm	35.000	34.000	32.000
61	Xã Cà Đam	35.000	34.000	32.000
62	Xã Đắk Hà	19.000	18.000	17.000
63	Xã Bờ Y	19.000	18.000	17.000
64	Xã Đắk Tô	19.000	18.000	17.000
65	Xã Măng Đen	19.000	18.000	17.000
66	Xã Đắk Mar	19.000	18.000	17.000
67	Xã Kon Braih	19.000	18.000	17.000
68	Xã Sa Thầy	19.000	18.000	17.000
69	Xã Đắk Kôi	19.000	18.000	17.000
70	Xã Đắk Môn	19.000	18.000	17.000
71	Xã Đắk Pék	19.000	18.000	17.000
72	Xã Đắk Pxi	19.000	18.000	17.000
73	Xã Đắk Rve	19.000	18.000	17.000
74	Xã Đắk Ui	19.000	18.000	17.000
75	Xã Dục Nông	19.000	18.000	17.000
76	Xã Kon Đào	19.000	18.000	17.000
77	Xã Ngọc Réo	19.000	18.000	17.000
78	Xã Ngọc Tụ	19.000	18.000	17.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
79	Xã Sa Bình	19.000	18.000	17.000
80	Xã Sa Loong	19.000	18.000	17.000
81	Xã Ya Ly	19.000	18.000	17.000
82	Xã Đăk Plô	19.000	18.000	17.000
83	Xã Đăk Sao	19.000	18.000	17.000
84	Xã Đăk Tờ Kan	19.000	18.000	17.000
85	Xã Ia Toi	19.000	18.000	17.000
86	Xã Kon Plông	19.000	18.000	17.000
87	Xã Măng Bút	19.000	18.000	17.000
88	Xã Măng Ri	19.000	18.000	17.000
89	Xã Ngọc Linh	19.000	18.000	17.000
90	Xã Tu Mơ Rông	19.000	18.000	17.000
91	Xã Xốp	19.000	18.000	17.000
92	Xã Đăk Long	19.000	18.000	17.000
93	Xã Ia Đal	19.000	18.000	17.000
94	Xã Mô Rai	19.000	18.000	17.000
95	Xã Rờ Koi	19.000	18.000	17.000
96	Đặc khu Lý Sơn	29.000	27.000	26.000

5. Bảng giá số 5. Bảng giá đất làm muối

ĐVT: đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Sa Huỳnh	49.000	47.000	45.000
2	Xã Tịnh Khê	49.000	47.000	45.000
3	Xã Đông Sơn	49.000	47.000	45.000
4	Xã Vạn Tường	49.000	47.000	45.000